

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG HẢI PHÒNG

Số: 2581 /CHP

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2015

Nơi nhận:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.691.428.302.453</u>	<u>1.295.235.398.652</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	62.341.937.995	53.328.476.304
1. Tiền	111		62.341.937.995	53.328.476.304
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	2	1.058.000.000.000	789.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.058.000.000.000	789.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		530.856.578.182	382.533.804.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		272.533.696.309	227.596.448.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		125.877.514.186	24.508.703.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	133.203.193.082	132.391.206.706
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(757.825.395)	(1.967.860.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140	4	34.176.464.221	27.366.479.801
1. Hàng tồn kho	141		34.176.464.221	27.366.479.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.053.322.055	42.575.332.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.042.805.273	5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		871.251.271	34.014.873.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5	823.064.629	3.295.038.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		316.200.882	92.718.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>3.980.050.671.899</u>	<u>4.213.766.925.734</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.005.485.144	3.129.764.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		15.303.911.981	14.289.691.398
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	6	911.241.000	1.049.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)	(12.209.667.837)
II. Tài sản cố định	220		3.023.230.771.765	3.180.806.281.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3.020.810.687.857	3.177.904.166.661
- Nguyên giá	222		6.123.172.960.517	6.081.947.803.239

1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.102.362.272.660)	(2.904.043.636.578)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	2.420.083.908	2.902.114.801
- Nguyên giá	228		32.282.799.100	32.014.299.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.862.715.192)	(29.112.184.299)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		67.251.801.647	91.424.481.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	9	67.251.801.647	91.424.481.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	10	254.982.733.163	300.322.613.400
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		165.987.775.715	161.327.655.952
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448	95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		630.579.880.180	638.083.785.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	67.760.484.893	44.433.547.165
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	4	10.847.873.290	11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269		551.971.521.997	582.636.606.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.671.478.974.352	5.509.002.324.386

NGUỒN VỐN	Mã	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		<u>1.468.603.899.269</u>	<u>1.480.565.505.078</u>
I. Nợ ngắn hạn	310		482.778.622.928	484.726.811.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		43.290.123.328	56.136.777.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10.188.566.559	14.092.761.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	34.041.559.939	32.211.269.446
4. Phải trả người lao động	314		151.277.339.514	126.794.916.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	14	56.839.886.612	3.993.105.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	8.556.123.740	13.844.541.515
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	12	48.338.012.632	69.385.761.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		130.247.010.604	168.267.676.824
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

1	2	3	4	5
II. Nợ dài hạn	330		985.825.276.341	995.838.693.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331		3.300.000.007	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16	948.046.526.334	961.359.943.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	17	34.478.750.000	34.478.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		<u>4.202.875.075.083</u>	<u>4.028.436.819.308</u>
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	4.202.875.075.083	4.028.436.819.308
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000	3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038	72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		95.524.966.671	37.152.450.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		326.590.188.818	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		132.749.365.763	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		193.840.823.055	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		438.560.392.556	404.383.051.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.671.478.974.352	5.509.002.324.386

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Hải phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Tổng Giám đốc



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Chiến Thắng

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ II - NĂM 2015

PHẦN I - LÃI, LỖ

Đơn vị tính : VNĐ

CHỈ TIÊU	MS	TM	QUÝ II	LŨY KẾ
			Năm nay	Năm nay
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	617.744.848.465	1.154.569.128.321
2. Các khoản giảm trừ	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ	10		617.744.848.465	1.154.569.128.321
4. Giá vốn hàng bán	11	20	384.900.947.430	733.946.058.491
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cung cấp dịch vụ	20		232.843.901.035	420.623.069.830
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	22.912.838.867	27.974.677.113
7. Chi phí tài chính	22	22	41.341.903.978	46.686.597.665
<i>Trong đó: Lãi vay phải trả</i>	23		36.818.089.968	40.353.301.023
8. Phần lợi nhuận lãi lỗ trong công ty liên kết	24		3.759.439.455	6.501.547.566
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		52.305.594.284	92.206.085.241
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		165.868.681.095	316.206.611.603
12. Thu nhập khác	31	23	762.776.991	1.683.790.746
13. Chi phí khác	32	24	162.602.564	309.401.695
14. Lợi nhuận khác	40		600.174.427	1.374.389.051
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		166.468.855.522	317.581.000.654
16. Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành	51	25	30.142.253.179	57.589.841.616
17. Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế	60		136.326.602.343	259.991.159.038
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		101.812.425.174	193.840.823.055
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		34.514.177.169	66.150.335.983
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		311,39	592,86

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu



Đào Ngọc Thành

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh Hải

Tổng Giám đốc




KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Chiến Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

QUÝ II NĂM 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	M S	T M	Kỳ này	Lũy kế
1			3	4
I- LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		803.699.928.104	1.435.899.101.041
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(212.156.775.239)	(418.923.346.378)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(78.834.233.643)	(227.771.143.504)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(2.711.650.977)	(6.430.237.409)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(25.447.862.783)	(61.336.632.619)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		24.154.299.258	145.402.793.179
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(206.634.709.909)	(408.894.622.043)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		302.068.994.811	457.945.912.267
II - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(101.452.590.044)	(148.630.406.418)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.052.496.000.000)	(1.741.958.120.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		902.040.200.000	1.523.532.876.000
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào các đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.336.675.957	22.263.497.205
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(235.571.714.087)	(344.792.153.213)
III - LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở	31			
2. Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18.234.453.840)	(40.841.285.659)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(63.376.556.350)	(64.174.895.070)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(81.611.010.190)	(105.016.180.729)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(15.113.729.466)	8.137.578.325
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		76.772.623.794	53.328.476.304
<i>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</i>	61		683.043.667	875.883.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		62.341.937.995	62.341.937.995

Người lập biểu

Đào Ngọc Thành

Kê toán trưởng

Trần Thị Thanh Hải

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2015



KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Chiến Cường

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng được chuyển đổi cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng, ngày chuyển đổi 01/07/2014.

Công ty hoạt động theo Giấy phép đăng ký kinh doanh số với mã số doanh nghiệp 0200236845. Đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 18/07/2014.

2. Trụ sở chính của Công ty: Số 8A – Trần Phú – Ngô Quyền – Hải Phòng

3. Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy phép đăng ký kinh doanh là 3.269.600.000.000 đồng. Vốn góp thực tế ghi nhận trên Báo cáo tài chính tại ngày 30/06/2015 là 3.269.600.000.000 đ

4. Ngành nghề kinh doanh chính

- Bốc xếp hàng hóa
- Vận tải hàng hóa đường sắt
- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa
- Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê

Chi tiết: Cho thuê kho bãi, văn phòng

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải

Chi tiết: Môi giới cho thuê tàu biển; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; dịch vụ giao nhận, kiểm đếm, nâng hạ hàng hóa; dịch vụ khai thuê hải quan

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khai thác còn lại chưa được phân vào đâu

Chi tiết: Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa

- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa
- Sửa chữa thiết bị khác.

Chi tiết: Sửa chữa Container

- Giáo dục nghề nghiệp
- Hoạt động bệnh viện, trạm xá
- Hoạt động hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy

Chi tiết: Lai dắt và hỗ trợ tàu biển

- Sửa chữa máy móc, thiết bị
- Xây dựng công trình dân dụng khác

Chi tiết: Cầu tàu, bến bãi

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không bao gồm quầy Bar)

II. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

1. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chứng từ

3. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Công ty liên doanh là công ty mà Cảng Hải Phòng có những ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm

phần lãi hoặc lỗ của Cảng Hải Phòng trong công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể cho đến ngày ảnh hưởng đáng kể kết thúc. Nếu lợi ích của Cảng Hải Phòng trong khoản lỗ của công ty liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư thì giá trị khoản đầu tư được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất là bằng không trừ khi Cảng Hải Phòng có các nghĩa vụ thực hiện thanh toán thay cho công ty liên kết.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được hạch toán trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Chênh lệch giữa chi phí đầu tư và phần sở hữu của Cảng Hải Phòng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty liên kết tại ngày mua được ghi nhận là lợi thế thương mại.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các công ty liên kết được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Cảng Hải Phòng khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các công ty con được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ đăng ký	Vốn thực góp	Tỷ lệ thực góp tại Công ty con
1	Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Cảng Đình Vũ	400.000.000.000 đ	51%	204.000.000.000 đ	51%
2	Công ty CP Lai dắt và Vận tải Cảng Hải Phòng	27.000.000.000 đ	60%	16.200.000.000 đ	60%

Các công ty liên doanh, liên kết gián tiếp được hợp nhất trên Báo cáo tài chính

TT	Tên Công ty	Vốn điều lệ	Tỷ lệ lợi ích gián tiếp
1	Công ty TNHH Tiếp Vận SITC – Đình Vũ	252.241.992.500 đ	26,01%
2	Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	30.000.000.000 đ	23,26%

4. Đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán: nếu chứng khoán đã được niêm yết thì giá trị thị trường được tính theo giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) hoặc giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE); nếu chứng khoán chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán thì giá trị thị trường được xác định theo giá giao dịch bình quân trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) tại ngày lập dự phòng hoặc giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng. Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì Công ty không trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán. Đối

với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi thì giá trị thị trường là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

5. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá mua so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của Công ty con, Công ty liên kết hoặc đơn vị nhận góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế thương mại đó và không quá 10 năm. Khi bán Công ty con hoặc Công ty liên kết, đơn vị nhận góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán Công ty tương ứng.

6. Công cụ tài chính

Công cụ tài chính được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin với công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định, hướng dẫn về đánh giá lại công cụ tài chính sau lần ghi nhận ban đầu

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

- Trường hợp có ngoại tệ nhập quỹ tiền mặt hoặc gửi vào ngân hàng được quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch hoặc tỷ giá mua do Ngân hàng Thương mại giao dịch công bố tại thời điểm phát sinh để ghi sổ kế toán.

- Trường hợp mua ngoại tệ về nhập quỹ tiền mặt, gửi vào Ngân hàng hoặc thanh toán công nợ ngoại tệ bằng Đồng Việt Nam thì được quy đổi ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá mua hoặc tỷ giá thanh toán.

- Nhóm tài sản vốn bằng tiền có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam, đồng thời theo dõi chi tiết ngoại tệ theo từng nguyên tệ và được phản ánh trên tài khoản ngoài bảng.

- Số dư cuối kỳ của các tài khoản vốn bằng tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua vào của các Ngân hàng Thương mại có phát sinh giao dịch công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính năm.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, công nợ tại thời điểm cuối năm tài chính được áp dụng theo Thông tư số 179/2009/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính hướng dẫn việc ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác liên quan trực tiếp phát sinh để có được hàng tồn ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được xác định theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao áp dụng : TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "trương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí công cụ dụng cụ

- Giá trị lợi thế kinh doanh khi chuyển đổi cổ phần hóa

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phạt trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay

13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả được ghi nhận là chi phí sửa chữa TSCĐ theo Công văn số 2035/TCKT ngày 17/06/2013 của Công ty TNHH MTV Cảng Hải Phòng báo cáo Cục Thuế Hải Phòng

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ dự phòng tài chính, quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được phân phối từ lợi nhuận sau thuế của công ty, trong quá trình hoạt động, các nguồn quỹ này được quản lý và sử dụng theo điều lệ của công ty

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

15. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

16. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Các khoản thuế

Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Thuế TNDN áp dụng mức thuế suất 22% theo Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thuế TNDN số 32/2013/QH 13 ngày 19/06/2013.

Ghi chú:

Hiện tại Công ty cổ phần Cảng Hải Phòng đang ghi nhận chuyển nguồn hình thành giá trị tài sản Cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ từ nguồn vốn Nhà nước sang nguồn vốn vay với số tiền là: 338.340.575.038 đồng theo giá trị quyết toán của Bộ Giao thông vận tải. Tuy nhiên phương án vay, trả các tài sản (cầu số 4, số 5 và Bãi container Chùa Vẽ) đang chờ Bộ Tài chính phê duyệt. Khi có sự phê duyệt chính thức của Bộ Tài chính, Tổng công ty Hàng hải Việt Nam tiến hành quyết toán vốn Nhà nước tại Công ty, Cảng Hải Phòng sẽ có trách nhiệm cập nhật lại số liệu báo cáo tài chính.

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Tiền mặt	2.306.595.702	488.895.549
- Tiền gửi ngân hàng	54.282.782.293	52.839.580.755
- Tiền đang chuyển	5.752.560.000	
- Các khoản tương đương tiền		
Cộng	62.341.937.995	53.328.476.304
2. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư ngắn hạn khác	1.058.000.000.000	789.431.306.000
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		
Cộng	1.058.000.000.000	789.431.306.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Phải thu về cổ phần hoá	120.072.653.421	120.072.653.421
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN	276.208.178	703.528.667
- Phải thu ngắn hạn khác	12.854.331.483	11.615.024.618
Cộng	133.203.193.082	132.391.206.706
4. Hàng tồn kho, thiết bị vật tư thay thế dài hạn	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Nguyên liệu, vật liệu	31.046.283.863	24.855.597.536
- Công cụ, dụng cụ	13.882.220.349	13.374.339.251
- Chi phí SXKD dở dang		
- Hàng hoá	95.833.299	150.174.378
- Hàng gửi bán		
Cộng	45.024.337.511	38.380.111.165
5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Các khoản thuế nộp thừa cho nhà nước	823.064.629	3.295.038.700
+ Thuế TNDN		
+ Thuế TNCN	823.064.629	3.295.038.700
+ Thuế đất		
+ Thuế GTGT		
+ Thuế khác		
- Thuế VAT được khấu trừ	871.251.271	34.014.873.413
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng	1.694.315.900	37.309.912.113
6. Phải thu dài hạn khác		
- ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Phải thu dài hạn khác	911.241.000	1.049.741.000
Cộng	911.241.000	1.049.741.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải T/bị truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCD hữu hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCD hữu hình						
1. Số dư đầu năm	2.580.601.246.140	533.304.165.858	2.886.297.048.183	81.543.415.331	201.927.727	6.081.947.803.239
2. Số tăng trong năm	29.614.376.383	1.006.110.456	8.119.372.258	2.485.298.181		41.225.157.278
- Mua trong năm		270.000.000	8.119.372.258	2.485.298.181		10.874.670.439
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	29.614.376.383	736.110.456				30.350.486.839
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	2.610.215.622.523	534.310.276.314	2.894.416.420.441	84.028.713.512	201.927.727	6.123.172.960.517
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm	1.224.238.240.615	258.876.568.953	1.356.781.347.971	63.995.002.039	152.477.000	2.904.043.636.578
2. Số tăng trong năm	66.550.984.881	25.300.663.926	104.137.640.404	2.318.235.144	11.111.727	198.318.636.082
- Khấu hao trong năm	66.550.984.881	25.300.663.926	104.137.640.404	2.318.235.144	11.111.727	198.318.636.082
- Tăng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1.290.789.225.496	284.177.232.879	1.460.918.988.375	66.313.237.183	163.588.727	3.102.362.272.660
III. Giá trị còn lại của TSCD hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	1.356.363.005.525	274.427.596.905	1.529.515.700.212	17.548.413.292	49.450.727	3.177.904.166.661
- Tại ngày cuối kỳ	1.319.426.397.027	250.133.043.435	1.433.497.432.066	17.715.476.329	38.339.000	3.020.810.687.857

Giá trị còn lại của TSCD hữu hình dùng để đảm bảo các khoản cho vay

494 620 887 455

Nguyên giá TSCD đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

374 637 828 185

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm				32.014.299.100		32.014.299.100
2. Số tăng trong năm				268.500.000		268.500.000
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				268.500.000		268.500.000
- Tặng do hợp nhất kinh doanh						
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				32.282.799.100		32.282.799.100
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm				29.112.184.299		29.112.184.299
2. Số tăng trong năm				750.530.893		750.530.893
- Khấu hao trong năm				750.530.893		750.530.893
- Tặng khác						
3. Số giảm trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ				29.862.715.192		29.862.715.192
III. Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm				2.902.114.801		2.902.114.801
- Tại ngày cuối kỳ				2.420.083.908		2.420.083.908

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	67.251.801.647	91.424.481.229
<i>Trong đó: Những công trình lớn:</i>		
+ Nhà cơ giới và nhà cần trục Tân Cảng	13.765.966.102	26.457.371.847
+ Hệ thống điện trên bãi tiền phương sau cầu 3,4,5,6 Tân Cảng	15.465.339.393	2.869.121.630
+ Đường, bãi hệ thống cấp nước giai đoạn 3	17.731.757.706	15.866.086.639
+ Hệ thống điện thuộc dự án Bãi chứa hàng container KCN Minh Phương		2.443.594.540
+ Đường RTG bãi tiền phương sau bến Tân Cảng	12.609.164.882	6.523.957.610
10. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
+ Đầu tư vào công ty con:		
+ Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	165.987.775.715	161.327.655.952
+ Đầu tư dài hạn khác	95.299.957.448	95.299.957.448
<i>Ngân hàng Thương mại cổ phần Hàng hải VN</i> <i>Số CP: 1.315.452</i>	15.307.119.745	15.307.119.745
<i>Công ty cổ phần Tin học và Công nghệ Hàng hải</i> <i>Số CP: 13.130</i>	138.159.243	138.159.243
<i>Công ty cổ phần chứng khoán Hải phòng</i> <i>Số CP: 25.000</i>	122.500.000	122.500.000
<i>Cty cổ phần Vinalines Logistics</i> <i>Số CP: 200.000</i>	2.181.131.012	2.181.131.012
<i>Cty cổ phần Vinalines Đông Bắc</i> <i>Số CP: 500.000</i>	5.518.034.429	5.518.034.429
<i>Cty cổ phần VT Container Đông đô - CHP</i> <i>Số CP: 630.000</i>	6.300.000.000	6.300.000.000
<i>Cty cổ phần Logistics Cảng Sài Gòn</i> <i>Số CP: 300.000</i>	3.000.000.000	3.000.000.000
<i>Cty cổ phần đầu tư phát triển dịch vụ Cảng Hải Phòng</i> <i>Số CP: 3.144.000</i>	31.440.000.000	31.440.000.000
<i>Cty CP đầu tư & Thương mại Hàng Hải Hải Phòng</i> <i>Số CP: 2.350.000</i>	25.289.203.035	25.289.203.035
<i>Trường Cao đẳng nghề Hàng hải Việt nam</i> <i>Số CP: 500.000</i>	6.003.809.984	6.003.809.984
+ Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(6.305.000.000)	(6.305.000.000)
+ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		50.000.000.000
Cộng	254.982.733.163	300.322.613.400
11. Chi phí trả trước dài hạn	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Phân bổ công cụ dụng cụ, bảo hiểm phương tiện	6.552.706.311	7.042.255.263
- Lợi thế kinh doanh	32.061.960.000	36.449.388.000
- Chi khác	29.145.818.582	941.903.902
Cộng	67.760.484.893	44.433.547.165

12. Các khoản vay và nợ ngắn hạn	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Vay ngắn hạn	48.338.012.632	69.385.761.358
<i>Vay ODA</i>	14.016.714.712	28.033.429.424
<i>Vay ngân hàng MB</i>		7.761.775.934
<i>Vay ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hải Phòng</i>	34.321.297.920	33.590.556.000
- Thuê tài chính		
Cộng	48.338.012.632	69.385.761.358
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Thuế GTGT	5.782.235.831	171.113.130
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	28.223.298.583	31.970.089.586
- Thuế TNCN	36.025.525	14.233.000
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		55.833.730
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phải trả phải nộp khác		
Cộng	34.041.559.939	32.211.269.446
14. Chi phí phải trả	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Trích trước chi phí tiền lương, ăn ca		
- Lương còn phải trả cho CBNV		
- Chi phí lãi vay phải trả	34.079.925.204	2.172.811.045
- Chi phí phải trả do thuê ngoài	1.820.000.000	
- Chi khác	20.939.961.408	1.820.294.862
Cộng	56.839.886.612	3.993.105.907
15. Các khoản phải trả, phải nộp khác	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Kinh phí công đoàn	669.665.012	941.966.812
- Bảo hiểm xã hội	14.987.306	14.987.521
- Bảo hiểm Y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	8.119.804	7.434.697
- Phải trả về cổ phần hoá (Cty CP Lai đất & VT Cảng HP)	694.119.795	694.119.795
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	2.310.735.460	2.338.890.530
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.858.496.363	9.847.142.160
Cộng	8.556.123.740	13.844.541.515
16. Vay và nợ dài hạn	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
16.1. Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	217.237.939.360	230.551.356.316
<i>Vay ngân hàng MB</i>	141.583.000.000	139.711.924.066
<i>Vay ngân hàng TMCP Á Châu</i>	75.654.939.360	90.839.432.250
- Vay đối tượng khác (ODA)	730.808.586.974	730.808.586.974
- Trái phiếu phát hành		
Cộng	948.046.526.334	961.359.943.290

16.2. Nợ dài hạn

- Thuê tài chính
- Nợ dài hạn khác

Cộng**17. Dự phòng phải trả**

- Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ
- Dự phòng phải trả khác

34.478.750.000

34.478.750.000

Cộng**34.478.750.000****34.478.750.000**

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

A	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	1	2				
Đầu năm	3.260.000.000	59.000.000.000	3.152.455.589	404.383.051.617	43.813.308	452.552.120
			72.905.471		90.4	51.311.552.289
		69.752.486.762	35.379.622.572		1.604.465	
						7.083.051
			10.653.175.730			1.000
			(28.170.000)			
		(69.752.486.762)	(81.157.569.811)			31.395.556
Đầu năm	3.260.000.000	59.000.000.000	9.524.961.6	438.563.392.556	28.000	326.591.188.818

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	<u>Tai 30/06/2015</u>	<u>Tai 01/01/2015</u>
- Vốn góp của Nhà nước	3.095.814.000.000	3.095.814.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	173.786.000.000	173.786.000.000
Cộng	3.269.600.000.000	3.269.600.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

Kỳ này

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	
+ Vốn góp đầu năm	3.269.600.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	
+ Vốn góp giảm trong năm	
+ Vốn góp cuối năm	3.269.600.000.000

18.4 Cổ phiếu.

Tai 30/06/2015

Tai 01/01/2015

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	326.960.000	326.960.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu phổ thông	326.960.000	326.960.000
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

18.5 Các quỹ của doanh nghiệp

Tai 30/06/2015

Tai 01/01/2015

- Quỹ đầu tư phát triển	95.524.966.671	37.152.450.589
-------------------------	----------------	----------------

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo hoạt động KQKD

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Tổng doanh thu:	1.154.569.128.321
Cộng	1.154.569.128.321
20. Giá vốn hàng bán	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	733.946.058.491
Cộng	733.946.058.491
21. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.098.681.675
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.736.000.000
- Lãi bán ngoại tệ	71.394.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.357.327.752
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	705.199.608
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.074.078
Cộng	27.974.677.113
22. Chi phí tài chính	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Lãi tiền vay	40.353.301.023
- Lỗ bán ngoại tệ	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.362.476.046
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.970.820.596
- Dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
- Chi phí hoạt động tài chính khác	
Cộng	46.686.597.665
23. Thu nhập khác	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Bán phế liệu	23.169.184
- Thu chênh lệch do góp vốn bằng tài sản	
- Thu tiền điện cho thuê	271.367.930
- Bán tài sản thanh lý	
- Thu xử lý hàng tồn đọng	
- Thu khác	1.389.253.632
Cộng	1.683.790.746
24. Chi phí khác	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Chi phí thu gom phế liệu	
- Chi phí thanh lý, nhượng bán	
- Chi tiền điện thuê ngoài	170.975.409
- Chi khác	138.426.286
Cộng	309.401.695
25. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015</u>
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	57.589.841.616
Cộng	57.589.841.616

26. Chi phí SX kinh doanh theo yếu tố**Từ 01/01/2015 ÷ 30/06/2015**

26.1. Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.975.682.596
- <i>Vật liệu</i>	5.764.470.838
- <i>Nhiên liệu</i>	41.476.985.675
- <i>Phụ tùng</i>	20.569.381.480
- <i>Công cụ</i>	6.164.844.603
26.2. Chi phí nhân công	323.800.991.146
- <i>Lương</i>	296.881.189.398
- <i>BHXH, KPCĐ, BHYT, BHTN</i>	20.860.871.314
- <i>Ăn ca</i>	6.058.930.434
26.3. Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.954.799.307
26.4. Chi phí dịch vụ mua ngoài	87.561.899.127
26.5. Chi phí khác bằng tiền	141.858.771.556
Cộng	826.152.143.732

Hải Phòng, ngày 03 tháng 08 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc






Đào Ngọc Thành

Trần Thị Thanh Hải

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Chiến Cường

**BẢNG THUYẾT MINH CÁC CHỈ TIÊU THAY ĐỔI
TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

3

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	T	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
1	2	3	4	5	6
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		<u>1.177.254.880.731</u>	<u>117.980.517.921</u>	<u>1.295.235.398.652</u>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		53.328.476.304		53.328.476.304
1. Tiền	111		53.328.476.304		53.328.476.304
2. Các khoản tương đương tiền	112				
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		789.431.306.000		789.431.306.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121				
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122				
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		789.431.306.000		789.431.306.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		264.553.286.481	117.980.517.921	382.533.804.402
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		227.596.448.863		227.596.448.863
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		24.508.703.393		24.508.703.393
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134				
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135				
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		14.410.688.785	117.980.517.921	132.391.206.706
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.967.860.060)		(1.967.860.060)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		5.305.500		5.305.500
IV. Hàng tồn kho	140		27.366.479.801		27.366.479.801
1. Hàng tồn kho	141		27.366.479.801		27.366.479.801
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149				
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		42.575.332.145		42.575.332.145
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5.172.701.950		5.172.701.950
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		34.014.873.413		34.014.873.413
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		3.295.038.700		3.295.038.700
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154				
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		92.718.082		92.718.082
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		<u>4.210.741.658.647</u>	<u>3.025.267.087</u>	<u>4.213.766.925.734</u>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.129.764.561		3.129.764.561
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		14.289.691.398		14.289.691.398
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212				
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213				
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214				
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215				
6. Phải thu dài hạn khác	216		1.049.741.000		1.049.741.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(12.209.667.837)		(12.209.667.837)
II. Tài sản cố định	220		3.177.781.014.375	3.025.267.087	3.180.806.281.462
1. Tài sản cố định hữu hình	221		3.174.878.899.574	3.025.267.087	3.177.904.166.661
- Nguyên giá	222		5.937.174.279.532	144.773.523.707	6.081.947.803.239
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.762.295.379.958)	(141.748.256.620)	(2.904.043.636.578)

1	2	3	4	5	6
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224				
- Nguyên giá	225				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226				
3. Tài sản cố định vô hình	227		2.902.114.801		2.902.114.801
- Nguyên giá	228		32.014.299.100		32.014.299.100
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.112.184.299)		(29.112.184.299)
III. Bất động sản đầu tư	230				
- Nguyên giá	231				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232				
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		91.424.481.229		91.424.481.229
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241				
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		91.424.481.229		91.424.481.229
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		300.322.613.400		300.322.613.400
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		161.327.655.952		161.327.655.952
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		95.299.957.448		95.299.957.448
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (*)	254		(6.305.000.000)		(6.305.000.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		50.000.000.000		50.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		638.083.785.082		638.083.785.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		44.433.547.165		44.433.547.165
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262				
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		11.013.631.364		11.013.631.364
4. Tài sản dài hạn khác	268				
5. Lợi thế thương mại	269		582.636.606.553		582.636.606.553
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.387.996.539.378	121.005.785.008	5.509.002.324.386

NGUỒN VỐN	Mã số	T	Số trên Báo cáo kiểm toán tại 31/12/2014	Số điều chỉnh theo quyết toán vốn Nhà nước	Số đầu kỳ tại ngày 1/1/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.357.816.992.798	122.748.512.280	1.480.565.505.078
I. Nợ ngắn hạn	310		513.795.431.641	(29.068.619.853)	484.726.811.788
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		56.136.777.982		56.136.777.982
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		14.092.761.793		14.092.761.793
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		32.211.269.446		32.211.269.446
4. Phải trả người lao động	314		126.794.916.963		126.794.916.963
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.993.105.907		3.993.105.907
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316				
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317				
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318				
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		42.913.161.368	(29.068.619.853)	13.844.541.515
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		69.385.761.358		69.385.761.358
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321				
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		168.267.676.824		168.267.676.824
13. Quỹ bình ổn giá	323				
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324				
II. Nợ dài hạn	330		844.021.561.157	151.817.132.133	995.838.693.290
1. Phải trả người bán dài hạn	331				
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332				
3. Chi phí phải trả dài hạn	333				

1	2	3	4	5	6
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334				
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335				
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336				
7. Phải trả dài hạn khác	337				
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		809.542.811.157	151.817.132.133	961.359.943.290
9. Trái phiếu chuyển đổi	339				
10. Cổ phiếu ưu đãi	340				
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341				
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		34.478.750.000		34.478.750.000
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343				
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		4.030.179.546.580	(1.742.727.272)	4.028.436.819.308
I. Vốn chủ sở hữu	410		4.030.179.546.580	(1.742.727.272)	4.028.436.819.308
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3.269.600.000.000		3.269.600.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412				
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413				
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		72.599.527.038		72.599.527.038
5. Cổ phiếu ngân quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416				
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417				
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		37.152.450.589		37.152.450.589
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419				
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420				
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		246.444.517.336	(1.742.727.272)	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		246.444.517.336	(1.742.727.272)	244.701.790.064
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b				
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		404.383.051.617		404.383.051.617
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	431				
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		5.387.996.539.378	121.005.785.008	5.509.002.324.386